

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/DS-PT

Ngày 05 - 02 - 2021

V/v “Tranh chấp đòi quyền sở hữu tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lương

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Sâm và Ông Nguyễn Tử Lượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Tạ Đ1 Vọng, Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 03 và ngày 05 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2020/TLPT-DS ngày 28 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp đòi quyền sở hữu tài sản”.

Do bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Th, sinh năm 1946; địa chỉ: Số 01, ngõ 39, đường ĐPH, Phố 1, phường Đ, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Th: Chị Tống Thị HQ, sinh năm 1981; địa chỉ: Phòng 1016, CT2, NTN, HC, quận H, thành phố Hà Nội là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 21/7/2020) (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1953; địa chỉ: Số 178, đường VG, phường VG, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà H1: Anh Lê Văn L, sinh năm 1985; địa chỉ: Phòng 1009, tòa nhà G3D, đường VPH, phường YH, quận CG, thành phố Hà Nội là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10/5/2019) (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1: Ông Nguyễn Hà L, luật sư Văn phòng luật sư HDTL – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Phòng

1009, tòa nhà G3D, đường VPH, phường YH, quận CG, thành phố Hà Nội (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty vàng bạc đá quý TC; địa chỉ: Số 7, Đường LHP, phường VG, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của Công ty vàng bạc đá quý TC: Bà Lý Thị Thanh T, Chức vụ: Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

3.2. Ngân hàng TM TNHH Một thành viên DKTC; địa chỉ: Số 109, Đường THĐ, quận HK, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TM TNHH MTV DKTC: Ông Phạm Huy T1, Chức vụ: Tổng giám đốc là đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

3.3. Ông Hà Văn D, sinh năm 1964; địa chỉ: Số nhà 421, Đường Nguyễn H1, phố Tương Lai, phường Nam Bình, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của ông D: Anh Nghiêm Văn L1, sinh năm 1990; địa chỉ: Phòng 1009, tòa nhà G3D, đường VPH, phường YH, quận CG, thành phố Hà Nội là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10/5/2019) (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.4. Ông Đinh Ngọc V, sinh năm 1951; địa chỉ: Số nhà 178, đường VG, phường VG, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông V: Anh Lê Văn L, sinh năm 1985; địa chỉ: Phòng 1009, tòa nhà G3D, đường VPH, phường YH, quận CG, thành phố Hà Nội là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10/5/2019) (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị H1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đinh Ngọc V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/01/2013, Bản tự khai và quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 2007, bà Nguyễn Thị H1 là giám đốc Công ty vàng bạc đá quý TC, Phó chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng thương mại cổ phần DKTC nay là Ngân hàng TM TNHH một thành viên DKTC (sau đây viết tắt là GP Bank). Do có mối quan hệ từ trước đó, bà H1 cho bà Th biết mua cổ phiếu của GP Bank có lãi. Về tiền, bà H1 hứa giúp bà Th vay tín chấp tại Công ty vàng bạc đá quý TC nên bà Th đồng ý vay tiền để mua cổ phiếu. Việc mua cổ phiếu tiến hành làm 3 đợt:

Ngày 03/6/2007, bà H1 trao đổi với bà Th mua 400.000.000 cổ phiếu với số tiền 2.800.000.000 đồng. Bà H1 cho biết số cổ phiếu này là của ông Hà Văn D. Sau này bà H1 sẽ có trách nhiệm sang tên cho bà Th. Bà Th đưa cho bà H1

700.000.000 đồng tiền mặt và ký hợp đồng vay GP Bank chi nhánh Ninh Bình số tiền 2.100.000.000 đồng. Theo yêu cầu của bà H1, cán bộ GP Bank chuyển 2.800.000.000 đồng vào tài khoản của ông D và đưa phiếu chuyển tiền cho bà Th.

Ngày 18/10/2007, bà H1 trao đổi với bà Th mua 220.000.000 cổ phiếu số tiền là 880.000.000 đồng. Bà Th đã ký hợp đồng vay tại Công ty vàng bạc đá quý TC số tiền 880.000.000 đồng để trả cho bà H1.

Ngày 27/12/2007, bà H1 trao đổi với bà Th mua 380.000.000 cổ phiếu với giá 380.000.000 đồng và mua 1.000.000.000 cổ phiếu với giá 2.000.000.000 đồng. Bà Th cũng ký hợp đồng để vay 2.380.000.000 đồng tại Công ty vàng bạc đá quý TC để trả cho bà H1.

Tổng số tiền bà H1 đã nhận của bà Th là 6.060.000.000 đồng với thỏa thuận để mua cho bà Th 2.000.000.000 cổ phiếu GP Bank và có trách nhiệm sang tên cổ phiếu cho bà Th. Tuy nhiên, bà H1 không trả cổ phiếu cho bà Th với nhiều lý do bận việc, ông L1 đi công tác miền Nam, công tác nước ngoài.

Ngày 13/6/2008, bà Th đến đòi cổ phiếu, bà H1 cho biết đã sang tên cổ phiếu cho bà Th và đề nghị để bà H1 giữ hộ số cổ phiếu đó cho bà Th. Bà Th tin tưởng bà H1 là lãnh đạo nên đồng ý cho bà H1 giữ hộ, đồng thời bà H1 đã lập phiếu nhập kho 2.000.000.000 cổ phiếu cho bà Th. Trên thực tế thì bà Th chưa bao giờ nhận được số cổ phiếu trên.

Khi trao đổi việc mua bán cổ phiếu cho bà Th, bà H1 nói với bà Th là trong năm 2008 Ngân hàng GP Bank có 2 đợt tăng vốn điều lệ, khi đó bà Th sẽ được mua cổ phiếu ưu đãi giá gốc theo tỷ lệ số cổ phiếu bà Th đang nắm giữ. Nhưng hết năm 2008, Ngân hàng GP Bank không có đợt tăng vốn nào như bà H1 nói nên bà Th đã yêu cầu bà H1 nhận lại cổ phiếu để trả lại tiền cho bà Th. Bà H1 đồng ý mua lại 1.000.000.000 cổ phiếu đã bán cho bà Th với giá 2.000.000.000 đồng. Bà H1 cho nhân viên làm thủ tục để bà Th trả nợ Công ty vàng bạc đá quý 2.000.000.000 đồng. Sau đó bà H1 và bà Th thống nhất bà H1 còn giữ 1.000.000.000 cổ phiếu của bà Th tương ứng với số tiền 4.060.000.000 đồng. Bà H1 lập giấy biên nhận mua hộ và giữ hộ số cổ phiếu trên cho bà Th. Ngày 26/12/2008 bà H1 lập 1 phiếu nhập kho 1.000.000.000 cổ phiếu GP Bank đứng tên Lê Thị Th. Bà Th không biết số cổ phiếu trên là loại cổ phiếu gì và thời hạn như nào.

Ngày 18/02/2009, bà Th đến Ngân hàng GP Bank mới biết mình không có số cổ phiếu trên và không có tên trong danh sách cổ đông. Như vậy, bà H1 đã lập phiếu nhập kho khống, chiếm giữ số tiền 4.060.000.000 đồng của bà Th mà không thực hiện việc mua hộ cổ phiếu cho bà Th.

Tháng 10/2009, bà Th tố cáo bà H1 tới Cơ quan điều tra về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền. Ngày 03/11/2009, ông Đinh Ngọc V (chồng bà H1) tự ý chuyển nhượng cho bà Th 100.000 cổ phần mà không có bất kỳ chữ ký nào của bà Th trong các thủ tục chuyển nhượng, bà Th cũng không biết, bà Th không sử dụng các khoản lợi tức phát sinh từ số cổ phần trên. Bà Th không chấp nhận giao dịch chuyển nhượng cổ phần của ông V vì hợp đồng này không hợp pháp.

Vì vậy, bà Th làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết 3 yêu cầu:

1. Tuyên bố hợp đồng mua bán cổ phiếu không có thật giữa bà Th với bà Nguyễn Thị H1 và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa ông Đinh Ngọc V ngày 02/11/2009 với bà Th là vô hiệu

2. Yêu cầu bà H1 trả lại cho bà Th số tiền gốc 4.060.000.000 đồng là số tiền bà Th chuyển cho bà H1 để bà H1 mua 1 tỷ cổ phiếu của GP Bank nhưng bà H1 không mua.

3. Yêu cầu bà H1 trả cho bà Th số tiền lãi của số tiền 3.060.000.000 đồng bà Th phải trả lãi cho Ngân hàng và tiền lãi của số tiền 700.000.000 đồng theo lãi suất tiền vay Ngân hàng tương đương với thời gian bà Th chuyển tiền cho bà H1 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Tại Đơn đề nghị ngày 04/7/2016 và Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 22/7/2016, Biên bản hòa giải ngày 09/3/2020, bà Th xác định lại yêu cầu khởi kiện là đề nghị Tòa án buộc bà H1 trả 4.060.000.000 đồng, các yêu cầu khác bà Th không yêu cầu giải quyết nữa.

Theo Bản tự khai, Biên bản hòa giải và quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Năm 2007, bà H1 mua hộ bà Th 200.000 cổ phần của GPBank. Theo quy định, việc sang tên quyền sở hữu cổ phần sẽ mất lệ phí nên bà Th nhờ bà H1 mua và giữ hộ, khi nào được giá thì bán hộ. Ngày 03/6/2007, bà H1 giới thiệu cho bà Th mua 40.000 cổ phần của ông D với giá 2.800.000.000 đồng. Bà Th trực tiếp làm việc với ông D và chuyển tiền thanh toán của bà Th vào tài khoản của ông D. Do nhiều lần mua bán hộ cho bà Th nên bà H1 không nhớ cụ thể từng lần. Năm 2008, bà Th thế chấp số cổ phiếu này để vay tiền Ngân hàng. Thực tế, bà H1 đã bán hộ cho bà Th 100.000 cổ phần, còn lại 100.000 cổ phần bà H1 đã sang tên cho bà Th vào cuối năm 2009. Bà Th đã có tên trong danh sách cổ đông tại Ngân hàng và hưởng lợi tức của số cổ phần trên. Như vậy, bà H1 đã hoàn thành nghĩa vụ mà bà Th nhờ nên không chấp nhận yêu cầu của bà Th buộc bà H1 trả 4.060.000.000 đồng.

Ngày 04/9/2013, bà H1 có đơn yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án buộc bà Th thực hiện nghĩa vụ nhận đúng, đủ số lượng và chủng loại tài sản là 100.000 cổ phần mà bà H1 đã mua hộ và đã sang tên cho bà Th tại Ngân hàng.

Ngày 11/3/2014, bà H1 có đơn đề nghị rút yêu cầu phản tố nêu trên.

Ngày 13/01/2016, bà H1 có đơn yêu cầu phản tố lần 2 với nội dung đề nghị Tòa án buộc bà Th thực hiện nghĩa vụ nhận đúng, đủ số lượng và chủng loại tài sản của bà là 100.000 cổ phần GPBank

Theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Đinh Ngọc V trình bày:

Ông V không biết việc bà Th nhờ bà H1 mua cổ phiếu mà chỉ nghe bà H1 nói bà Th nhờ bà H1 giữ hộ 100.000 cổ phiếu mà không cần sang tên. Khoảng cuối

năm 2006, con trai bà Th là anh Tổng Minh Đ1 hiện đang công tác tại Ngân hàng Dầu khí TC. Anh Đ1 muốn chuyển làm cán bộ kiểm soát của Ngân hàng thì phải có cổ phần của GPBank nên vợ chồng ông V có cho anh Đ1 vay 100.000 cổ phiếu mệnh giá 1.000.000.000 đồng đứng tên ông V để đóng cổ phần vào Ngân hàng. Hai bên thỏa thuận nhập 100.000 cổ phiếu bà H1 giữ hộ bà Th vào cổ phần của ông V. Đến năm 2009, bà Th làm đơn tố cáo cho rằng bà H1 lừa đảo nên bà H1 đã bảo ông V chuyển trả lại cho bà Th 100.000 cổ phiếu, không giữ hộ cho bà Th nữa. Đồng thời anh Đ1 cũng trả lại cho bà H1 100.000 cổ phiếu đã vay. Ngày 03/11/2009, ông V chuyển cho bà Th đứng tên 100.000 cổ phần với tổng mệnh giá ghi trên cổ phiếu là 1.000.000.000 đồng, bà Th đã được đăng ký vào sổ cổ đông, sở hữu 100.000 cổ phần và hưởng lợi tức hàng năm cho đến nay.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 04/7/2016, ông V yêu cầu Tòa án xác định 100.000 cổ phần GP Bank mang tên bà Th từ ngày 03/11/2009 là tài sản bà H1 đã giao cho bà Th để thực hiện nghĩa vụ giao tài sản phát sinh từ giao dịch giữa bà Th và bà H1.

Tại Bản tự khai ngày 22/11/2019, người đại diện theo ủy quyền của ông Hà Văn D trình bày:

Năm 2007, ông D có sở hữu cổ phần của GP Bank là 10.000 cổ phần đã được đăng ký chính thức và có tên trong sổ cổ đông. Ngoài ra ông D còn có khoảng trên 100.000 cổ phần GP Bank chưa đăng ký, ông D để người quen đứng tên. Tháng 6 năm 2007, bà H1 có trao đổi với ông D về việc có người cần mua 40.000 cổ phần. Ông D đồng ý bán với giá 70.000 đồng/cổ phần. Ngày 03/6/2007, tại GP Bank chi nhánh Ninh Bình. Bà H1, ông D và bà Th gặp nhau để thỏa thuận về việc mua bán cổ phần theo lời giới thiệu của bà H1. Ông D và bà Th đã thỏa thuận trao đổi thống nhất về số lượng và giá cả cổ phần GP Bank. Hai bên thống nhất thanh toán bằng hình thức chuyển khoản. Khi nào bà Th chuyển đủ tiền thì hai bên sẽ làm thủ tục chuyển nhượng tại Hội đồng quản trị Ngân hàng GP Bank. Sau đó, bà Th nói lại số cổ phần này nhờ bà H1 giữ hộ nên không cần sang tên ngay. Ông D có việc phải đi luôn nên không biết việc bà Th hay bà H1 chuyển tiền cho ông D. Việc mua bán đã lâu và thực hiện xong nên ông D không liên quan đến việc tranh chấp giữa bà Th và bà H1.

Tại các văn bản số 806/2016/CTHĐTV-NHDK21 ngày 14/4/2016, số 954/2016/CTHĐTV-NHDK21 ngày 29/4/2016 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí TC trình bày:

Bà H1, ông V, ông D có sở hữu cổ phần phổ thông tự do chuyển nhượng tại Ngân hàng từ năm 2007 đến năm 2009. Bà H1 có 4.130.000 cổ phần, ông V có 3.191.500 cổ phần, ông D có 10.000 cổ phần. Ngày 02/11/2009, ông V đã chuyển nhượng 100.000 cổ phần cho bà Th và đề nghị sẽ lấy chữ ký của bà Th sau. Ngày 03/11/2009, bà Th có tên trong sổ đăng ký cổ đông của GPBank với số cổ phần là 100.000. Các quyền lợi của bà Th được tính từ ngày 03/11/2009 đến ngày 07/7/2015 là cổ tức với số tiền trên tài khoản ghi nhận là 116.850.000 đồng.

Tại Quyết định đình chỉ số 01/2014/QĐST-DS ngày 12/3/2014, Tòa án nhân dân thành phố N quyết định: Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” giữa nguyên đơn bà Lê Thị Th, bị đơn bà Nguyễn Thị H1 với lý do yêu cầu khởi kiện của bà Th đã hết thời hiệu và bị đơn có yêu cầu phản tố là bà H1 đã rút yêu cầu phản tố phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ngày 18/3/2014, bà Th kháng cáo Quyết định đình chỉ số 01/2014/QĐST-DS ngày 12/3/2014 của Tòa án nhân dân thành phố N.

Ngày 21/3/2014, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình kháng nghị Quyết định đình chỉ số 01/2014/QĐST-DS ngày 12/3/2014 của Tòa án nhân dân thành phố N.

Tại Quyết định giải quyết số 01/2014/QĐ-DSPT ngày 17/6/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình quyết định: Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình, chấp nhận kháng cáo của bà Th. Hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 01/2014/QĐST-DS ngày 12/3/2014 của Tòa án nhân dân thành phố N chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố N để tiếp tục giải quyết vụ án.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2016/DSST ngày 23/8/2016, Tòa án nhân dân thành phố N quyết định:

- Đình chỉ hai yêu cầu khởi kiện về việc “tuyên bố hợp đồng mua bán cổ phiếu không có thật giữa bà Lê Thị Th và bà Nguyễn Thị H1 là vô hiệu và yêu cầu của bà Th đòi bà H1 trả hai khoản tiền lãi 3.060.000.000đ và 700.000.000đ.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H1 và yêu cầu độc lập của ông V.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng 100.000 cổ phần GPBank ngày 02/11/2009 giữa ông V và bà Th tại Ngân hàng thương mại cổ phần Dầu khí TC (nay là Ngân hàng TM TNHH một thành viên Dầu khí TC).

- Buộc bà H1 trả lại cho bà Th số tiền 4.060.000.000đ nhờ bà H1 mua hộ cổ phiếu GPBank đứng tên bà Th nhưng bà H1 không mua.

Ngày 07/9/2016 bà H1, ông V kháng cáo Bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2016/DSST ngày 23/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố N.

Tại Bản án Dân sự phúc thẩm số 22/2016/DSPT ngày 29/12/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình quyết định: Bác đơn kháng cáo của bà H1 và ông V. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 05/2016/DSST ngày 23/8/2016, Tòa án nhân dân thành phố N.

Sau khi xét xử phúc thẩm, bà H1 có đơn đề nghị xem xét lại vụ án theo trình tự giám đốc thẩm đối với Bản án Dân sự phúc thẩm số 22/2016/DSPT ngày 29/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Ngày 20/3/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị Bản án Dân sự phúc thẩm số 22/2016/DSPT ngày 29/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao

tại Hà Nội hủy Bản án Dân sự phúc thẩm số 22/2016/DSPT ngày 29/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình và Bản án sơ thẩm số 05/2016/DSST ngày 23/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố N, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố N xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 43/2018/DS-GĐT ngày 28/8/2018 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định: Hủy toàn bộ Bản án Dân sự phúc thẩm số 22/2016/DSPT ngày 29/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình và Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2016/DSST ngày 23/8/2016, Tòa án nhân dân thành phố N về vụ án “Tranh chấp đòi tài sản” giữa nguyên đơn là bà Lê Thị Th với bị đơn là bà Nguyễn Thị H1; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty vàng bạc đá quý TC, Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí TC, ông Hà Văn D, ông Đinh Ngọc V. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 07/12/2018, Tòa án nhân dân thành phố N thụ lý vụ án số 101/2018/TLST-DS về việc “Tranh chấp đòi quyền sở hữu tài sản”.

Tại Đơn đề nghị ngày 07/01/2019 và Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 09/3/2020, Biên bản hòa giải ngày 09/3/2020 nguyên đơn Bà Th xác định yêu cầu khởi kiện là đề nghị Tòa án buộc bà H1 trả lại số tiền 4.060.000.000 đồng mà bà H1 đã chiếm hữu không hợp pháp trong giao dịch dân sự mua 1.000.000.000 cổ phiếu theo hóa đơn nhập kho ngày 26/12/2008. Bà Th không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà H1 và yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vi.

Tại bản tự khai ngày 22/11/2019, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 09/3/2020, Biên bản hòa giải ngày 09/3/2020 ông Lê Văn L là người đại diện hợp pháp của bị đơn bà H1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vi trình bày quan điểm của bà H1 và ông Vi về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng đối tượng, đòi không đúng chủng loại. Tài sản của bà Th là 200.000 cổ phần mà bà H1 giữ hộ. Bà H1 đã bán đi 100.000 cổ phần theo yêu cầu của bà Th. Do đó, bà H1 giữ nguyên yêu cầu phản tố buộc bà Th phải nhận lại số cổ phần còn lại là 100.000 cổ phần. Ông V vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập đề nghị xác định 100.000 cổ phần GP Bank đứng tên bà Th là tài sản mà bà H1 đã giao cho bà Th. Bà H1 và ông Vi không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản tự khai ngày 22/11/2019, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 09/3/2020, Biên bản hòa giải ngày 09/3/2020 ông Nghiêm Văn L1 là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn D trình bày.

Ngày 03/6/2007, ông D có đến Chi nhánh Ninh Bình Ngân hàng GP-Bank gặp bà Th có mặt bà H1. Bà H1 là người giới thiệu cho hai bên thống nhất gặp nhau để thỏa thuận việc mua bán cổ phần. Ông D đã cung cấp cho bà Th số tài khoản của mình và nói với bà Th là khi nào nhận đủ tiền thì sẽ làm thủ tục chuyển nhượng tại Hội đồng quản trị. Tuy nhiên, bà Th có nói lại là số cổ phần này nhờ bà

H1 giữ hộ nên không làm thủ tục nữa. Ông D không chứng kiến việc bà Th hay bà H1 chuyển tiền. Ông D khẳng định việc mua bán đã xong ông D không có liên quan gì. Ông D không có yêu cầu độc lập.

Tại Văn bản 1715/2019/TGD-NHDK28 ngày 31/10/2018, Ngân hàng thương mại TNHH MTV Dầu khí TC giữ nguyên ý kiến tại văn bản số 806/2016/CTHĐTV-NHDK21 ngày 14/4/2016, số 954/2016/CTHĐTV-NHDK21 ngày 29/4/2016.

Tại Bản tự khai ngày 27/02/2020, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 09/3/2020, Biên bản hòa giải ngày 09/3/2020 Công ty vàng bạc đá quý TC trình bày: Năm 2016, khi nhận được yêu cầu của Tòa án, Công ty vàng bạc đá quý TC đã tiến hành truy soát tài liệu lưu giữ. Nhưng do không thuộc danh mục tài liệu, chứng cứ bắt buộc phải lưu trữ nên Công ty vàng bạc đá quý TC không tìm được tài liệu nào liên quan đến vụ án để cung cấp cho Tòa án. Theo quy định, Công ty vàng bạc đá quý TC chỉ lưu giữ các chứng từ kế toán, hóa đơn đầu vào, đầu ra và các chứng từ liên quan đến chi phí hoạt động của doanh nghiệp. Đối với các loại chứng từ khác được lập từ trước ngày 01/01/2011, không còn lưu giữ tại Công ty vàng bạc đá quý TC.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2020/DSST ngày 03/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố N quyết định: Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 121, 181, 256, 388, 405, 412, 425, 429 và 449 Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu án phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ hai yêu cầu khởi kiện về việc “tuyên bố hợp đồng mua bán cổ phiếu không có thật giữa bà Lê Thị Th và bà Nguyễn Thị H1 là vô hiệu và yêu cầu của bà Th đòi bà H1 trả khoản tiền lãi 4.106.028.000đ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Th. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H1 và yêu cầu độc lập của ông Đinh Ngọc V.

- Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải trả lại số tiền 4.060.000.000đ (Bốn tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng) là số tiền bà Th chuyển cho bà H1 nhờ bà H1 mua hộ cổ phiếu nhưng bà H1 không mua.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng 100.000 cổ phần GPBank ngày 02/11/2009 giữa ông Đinh Ngọc V và bà Lê Thị Th tại Ngân hàng TM TNHH một thành viên Dầu khí TC. Buộc Ngân hàng TM TNHH một thành viên Dầu khí TC hoàn trả lại 100.000 cổ phần đứng tên bà Lê Thị Th từ ngày 03/11/2009 cùng với số tiền lợi tức 116.850.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) phát sinh từ 100.000 cổ phần trên cho ông Đinh Ngọc V.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Th, bà H1 và ông V là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định.

- Trả lại cho bà Lê Thị Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 28.780.000đ theo biên lai số AA/2010/05281 ngày 28/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ theo biên lai số AA/2010/06238 ngày 15/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Trả lại cho ông Đinh Ngọc V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ theo biên lai số AA/2016/0000139 ngày 12/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và điều kiện thi hành án cho các đương sự.

Ngày 07 tháng 8 năm 2020, bị đơn là bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm với lý do: Bản án có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi quyết định các vấn đề phải giải quyết trong vụ án. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xem xét lại Bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 07 tháng 8 năm 2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đinh Ngọc V kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm liên quan đến ông V với lý do: Bản án sơ thẩm có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi quyết định các vấn đề phải giải quyết trong vụ án. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xem xét lại Bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần có liên quan đến ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H1, ông V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm. Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, Kiểm sát viên xác định bà Th đã ủy quyền cho bà H1 đại diện thay mình sử dụng tiền của bà Th để mua, giữ và bán hộ cổ phần GP.Bank cho bà Th và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu án phí Tòa án: Sửa bản án sơ thẩm số 04/2020/DSST ngày 03/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th về việc buộc bà Nguyễn Thị H1 phải trả lại số tiền 4.060.000.000 đồng cho bà Lê Thị Th là số tiền bà Th chuyển cho bà H1 nhờ bà H1 mua hộ cổ phiếu nhưng bà H1 không mua; Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H1 và yêu cầu độc lập của ông V buộc bà Th thực hiện nghĩa vụ nhận đúng, đủ số lượng và chủng loại tài sản là 100.000 cổ phần mà bà H1 đã mua hộ và đã sang tên cho bà Th tại Ngân hàng GP Bank ngày 03/11/2009 và hoàn trả số tiền tạm ứng án phí mà bà H1 và ông V đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 và ông Đinh Ngọc V được làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung theo quy định tại các Điều 272, 273, 276 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại đơn khởi kiện, bà Th đề nghị Tòa án giải quyết 3 yêu cầu: Tuyên bố hợp đồng mua bán cổ phiếu không có thật giữa bà Th với bà Nguyễn Thị H1 và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa ông Đinh Ngọc V ngày 03/11/2009 với bà Th là vô hiệu; yêu cầu bà H1 trả lại cho bà Th số tiền gốc 4.060.000.000 đồng là số tiền bà Th chuyển cho bà H1 để bà H1 mua 1 tỷ cổ phiếu của GP Bank nhưng bà H1 không mua; yêu cầu bà H1 trả cho bà Th số tiền lãi của số tiền 3.060.000.000 đồng bà Th phải trả lãi cho Ngân hàng và tiền lãi của số tiền 700.000.000 đồng theo lãi suất tiền vay Ngân hàng tương đương với thời gian bà Th chuyển tiền cho bà H1 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Đơn đề nghị ngày 07/01/2019 và Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 09/3/2020, Biên bản hòa giải ngày 09/3/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Bà Th xác định yêu cầu khởi kiện là đề nghị Tòa án buộc bà H1 trả lại số tiền 4.060.000.000 đồng mà bà H1 đã chiếm hữu không hợp pháp trong giao dịch dân sự mua 1.000.000.000 cổ phiếu theo hóa đơn nhập kho ngày 26/12/2008. Các yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa ông Đinh Ngọc V ngày 03/11/2009 với bà Th là vô hiệu và yêu cầu bà H1 trả cho bà Th số tiền lãi của số tiền 3.060.000.000 đồng bà Th phải trả lãi cho Ngân hàng và tiền lãi của số tiền 700.000.000 đồng theo lãi suất tiền vay Ngân hàng tương đương với thời gian bà Th chuyển tiền cho bà H1 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử bà Th không yêu cầu giải quyết. Cấp sơ thẩm đình chỉ các yêu cầu khởi kiện mà bà Th đã rút là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm thể hiện nội dung đình chỉ đối với yêu cầu về việc “đòi bà H1 trả khoản tiền lãi 4.106.028.000 đồng” là không đúng với yêu cầu khởi kiện bà Th theo đơn khởi kiện mà bà Th đã rút không đề nghị Tòa án giải quyết. Do đó cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

[1.3]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện là đề nghị Tòa án buộc bà H1 trả lại số tiền 4.060.000.000 đồng mà bà H1 đã chiếm hữu trái pháp luật. Bị đơn phản tố đề nghị Tòa án buộc bà Th phải thực hiện nghĩa vụ nhận đúng và đủ số lượng và chủng loại tài sản của bà là 100.000 cổ phần GP Bank. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông V có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án xác định 100.000 cổ phần GP Bank đứng tên bà Th từ ngày 03/11/2009 là tài sản mà bà H1 đã giao cho bà Th để thực hiện nghĩa vụ giao tài sản phát sinh từ giao dịch giữa bà Th và bà H1.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản là số tiền 4.060.000.000 đồng bà Th nhờ bà H1 mua cổ phiếu GP Bank cho bà Th nhưng bà H1 không mua. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh

chấp trong vụ án là “Tranh chấp quyền sở hữu đối với tài sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự là đúng quy định của pháp luật. Bị đơn đề nghị xác định lại quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng và đề nghị áp dụng thời hiệu để đình chỉ yêu cầu khởi kiện là không có cơ sở. Bởi lẽ, theo quy định tại khoản 3 Điều 87 Luật Doanh nghiệp năm 2005 cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đầy đủ và những thông tin của người mua quy định tại khoản 2 Điều 86 Luật Doanh nghiệp năm 2005 được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông. Tại văn bản số 806/2016/CTHĐTV-NHDK21 ngày 14/4/2016 thể hiện các năm 2007, 2008, 2009 bà Nguyễn Thị H1 sở hữu 4.130.000 cổ phần và ông Hà Văn D sở hữu 10.000 cổ phần GP Bank không có biến động. Như vậy, khẳng định không có việc mua bán cổ phần GP Bank giữa bà Th với bà H1 và ông D.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về yêu cầu khởi kiện của bà Th đề nghị Tòa án buộc bà H1 trả lại số tiền 4.060.000.000 đồng mà bà H1 đã chiếm hữu trái pháp luật xét thấy:

[2.1.1] Theo trình bày của bà Th vào năm 2007 khi đó bà H1 là giám đốc Công ty vàng bạc đá quý TC và là Phó chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng GPBank. Bà H1 trao đổi với bà Th về việc mua cổ phiếu của GPBank sẽ có lãi. Bà H1 hứa giúp bà Th vay tín chấp tại Công ty vàng bạc đá quý TC để mua cổ phiếu GP Bank. Bà Thảo đã thống nhất nhờ bà H1 mua hộ cổ phần GP Bank. Theo đó bà Huệ sẽ mua hộ cho bà Thảo cổ phiếu Ngân hàng GP Bank với số lượng và giá cả tùy theo từng đợt. Cụ thể: Ngày 03/6/2007, bà H1 trao đổi với bà Th mua 400.000.000 cổ phiếu với số tiền 2.800.000.000 đồng. Bà H1 cho biết số cổ phiếu này là của ông Hà Văn D (ông D là em rể bà H1). Bà Th đưa cho bà H1 700.000.000 đồng tiền mặt và ký hợp đồng vay GP Bank chi nhánh Ninh Bình số tiền 2.100.000.000 đồng. Theo yêu cầu của bà H1, cán bộ GPBank chuyển 2.800.000.000 đồng vào tài khoản của ông D và đưa phiếu chuyển tiền cho bà Th; Ngày 18/10/2007, bà H1 trao đổi với bà Th mua 220.000.000 cổ phiếu số tiền là 880.000.000 đồng. Bà Th đã ký hợp đồng vay tại Công ty vàng bạc đá quý TC số tiền 880.000.000 đồng để trả cho bà H1; Ngày 27/12/2007, bà H1 trao đổi với bà Th mua 380.000.000 cổ phiếu với giá 380.000.000 đồng và mua 1.000.000.000 cổ phiếu với giá 2.000.000.000 đồng. Bà Th cũng ký hợp đồng để vay 2.380.000.000 đồng tại Công ty vàng bạc đá quý TC để trả cho bà H1. Tổng số tiền bà H1 đã nhận của bà Th là 6.060.000.000 đồng với thỏa thuận để mua cho bà Th 2.000.000.000 cổ phiếu GPBank và có trách nhiệm sang tên cổ phiếu cho bà Th. Khi trao đổi việc mua bán cổ phiếu bà H1 nói với bà Th là trong năm 2008 Ngân hàng GPBank có 2 đợt tăng vốn điều lệ, khi đó bà Th sẽ được mua cổ phần ưu đãi giá gốc theo tỷ lệ số cổ phần bà Th đang nắm giữ. Nhưng hết năm 2008, Ngân hàng GPBank không có đợt tăng vốn nào như bà H1 nói nên bà Th đã yêu cầu bà H1 nhận lại cổ phiếu và trả lại tiền cho bà Th. Bà H1 đồng ý nhận lại 1.000.000.000 cổ phiếu đã bán cho bà Th với giá 2.000.000.000 đồng. Bà H1 cho nhân viên làm thủ tục để bà Th trả nợ Công ty vàng bạc đá quý 2.000.000.000 đồng. Nội dung trình bày của bà Th hoàn toàn phù hợp với nội dung ghi tại Giấy biên nhận về việc mua cổ phiếu GP Bank không đề ngày tháng năm có nội dung “Năm 2007, chị Lê Thị Th địa chỉ 305 –

THĐ – Ninh Bình đã thỏa thuận với em Nguyễn Thị H1 mua hộ cổ phiếu của GPBank theo giá tại thời điểm: Ngày 03/06/2007 mệnh giá 400.000.000 số tiền trả 2.800.000.000 đồng; ngày 18/10/2007 mệnh giá 220.000.000 số tiền trả 880.000.000 đồng ngày 27/12/2007 mệnh giá 380.000.000 số tiền trả 380.000.000 đồng. Cộng tổng mệnh giá là 1.000.000.000 số tiền trả là 4.060.000.000 đồng. Số cổ phiếu trên hiện đang gửi lại em H1 giữ hộ”. Bà H1 và bà Th đã ký tên xác nhận cuối văn bản. Do đó, có đủ cơ sở khẳng định: Năm 2007, bà Th và bà H1 đã có thỏa thuận về việc mua bán cổ phiếu Ngân hàng GP Bank. Đến thời điểm viết giấy biên nhận bà H1 đã nhận của bà Th số tiền 4.060.000.000 đồng để mua 1.000.000.000 cổ phiếu theo thỏa thuận giữa bà H1 và bà Th.

[2.1.2] Về thỏa thuận mua bán cổ phiếu, cổ phần giữa bà Th và bà H1:

Các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, tại thời điểm năm 2007 đến năm 2009 Ngân hàng GP Bank không phát hành cổ phiếu theo quy định tại Điều 85 Luật Doanh nghiệp năm 2005. Ngày 18/02/2009, Ngân hàng GP Bank đã xác nhận bà Th không có số cổ phần và 1.000.000.000 cổ phiếu GP Bank. Tại văn bản số 806/2016/CTHĐTV-NHDK21 ngày 14/4/2016 thể hiện các năm 2007, 2008, 2009 bà Nguyễn Thị H1 sở hữu 4.130.000 cổ phần và ông Hà Văn D sở hữu 10.000 cổ phần không có việc mua bán chuyển nhượng cổ phần đối với số cổ phần của bà H1 và ông D. Như vậy, trên thực tế không có việc mua bán cổ phần GP Bank giữa bà Th với bà H1 và ông D. Việc bà H1 lập phiếu nhập kho 1.000.000.000 cổ phiếu GP Bank thể hiện tại phiếu nhập kho ngày 26/12/2008 có nội dung bà Th giao cho Công ty vàng bạc đá quý TC 1.000.000.000 cổ phiếu GP Bank do bà Th đứng tên là không có thật.

[2.1.3] Như vậy, đã có đủ cơ sở để khẳng định: Năm 2007, bà H1 đã nhận của bà Th số tiền 6.060.000.000 đồng mục đích là để mua cổ phần GP Bank. Năm 2008, bà H1 trả nợ Công ty vàng bạc đá quý TC cho khoản nợ bà Th đã vay là 2.000.000.000 đồng. Số tiền còn lại bà H1 đã nhận của bà Th là 4.060.000.000 đồng mục đích là để mua cổ phần GPBank nhưng bà H1 đã không mua cổ phần GP Bank cho bà Th. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th buộc bà H1 phải trả cho bà Th số tiền 4.060.000.000 đồng là đúng quy định của pháp luật. Bà H1 kháng cáo về nội dung này là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình về nội dung này không có căn cứ để chấp nhận.

[2.1.4] Đối với giao dịch ngày 03/6/2007, giữa bà H1 bà Th mua 400.000.000 cổ phiếu với số tiền 2.800.000.000 đồng của ông Hà Văn D (ông D là em rể bà H1). Bà Th đưa cho bà H1 700.000.000 đồng tiền mặt và ký hợp đồng vay GPBank chi nhánh Ninh Bình số tiền 2.100.000.000 đồng. Theo yêu cầu của bà H1, cán bộ GPBank chuyển 2.800.000.000 đồng vào tài khoản của ông D và đưa phiếu chuyển tiền cho bà Th; Bà Th không trực tiếp chuyển tiền cho ông D và cũng không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc mua bán cổ phần giữa bà Th và ông D. Ông D trình bày không biết bà H1 hay bà Th chuyển tiền cho ông D nhưng trên thực tế là cán bộ GPBank chuyển 2.800.000.000 đồng vào tài khoản của ông D. Do đó, đủ cơ sở khẳng định bà H1 là người trực tiếp chỉ đạo việc chuyển tiền cho ông

D. Ông D và bà H1 không đề nghị Tòa án giải quyết nội dung này nên quyền lợi và nghĩa vụ của ông D và bà H1 đối với số tiền 2.800.000.000 đồng do bà H1 và ông D tự giải quyết nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2.2] Về yêu cầu phản tố của bị đơn buộc bà Th phải nhận lại số cổ phần còn lại là 100.000 cổ phần và yêu cầu độc lập người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông V đề nghị xác định 100.000 cổ phần GP Bank đứng tên bà Th là tài sản mà bà H1 đã giao cho bà Th. Hội đồng xét xử xét thấy:

Sau khi bà Th biết được bà Th không có số cổ phần và 1.000.000.000 cổ phiếu GPBank ngày 10/9/2009, bà Th làm đơn tố cáo bà H1 gửi đến Cục cảnh sát kinh tế Bộ Công an thì ngày 02/11/2009, ông Đinh Ngọc V đã gửi hồ sơ đăng ký chuyển nhượng cổ phần không có chữ ký của bên nhận chuyển nhượng là bà Lê Thị Th và kèm theo Đơn đề nghị ghi ngày 02/11/2009 có nội dung là sẽ lấy chữ ký của bà Th sau nhưng sau đó không lấy được chữ ký của bà Th. Tuy nhiên, ngày 03/11/2009, Chủ tịch HĐQT GPBank là ông Tạ Bá L2 vẫn phê duyệt cho phép chuyển nhượng 100.000 cổ phiếu cho nên bà Th đã có tên trong sổ cổ đông của ngân hàng GPBank với số cổ phiếu là 100.000 cổ phần, có giá trị là 1.000.000.000 đồng từ ngày 03/11/2009. Như vậy, đủ cơ sở khẳng định giao dịch chuyển nhượng cổ phần GPBank từ ông V sang bà Th không thể hiện ý chí của bà Th và vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 87 Luật Doanh nghiệp năm 2005 không có chữ ký của người mua. Giao dịch dân sự này là giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ của bà H1 nên giao dịch này vô hiệu theo quy định tại Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2005. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H1 về việc “buộc bà Th phải thực hiện nghĩa vụ nhận đúng và đủ số lượng và chủng loại tài sản của bà là 100.000 cổ phần GP.Bank”; không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông V về việc “đề nghị Tòa án xác định 100.000 cổ phần GP-Bank đứng tên bà Th từ ngày 03/11/2009 là tài sản mà bà H1 đã giao cho bà Th để thực hiện nghĩa vụ giao tài sản phát sinh từ giao dịch giữa bà Th và bà H1” là có cơ sở. Kháng cáo của bà H1 và ông V về nội dung này là không có cơ sở không được chấp nhận. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình về nội dung này không có căn cứ để chấp nhận.

[2.3]. Về nghĩa vụ đã được thi hành theo bản án sơ thẩm số 05/2016/DS-ST ngày 23/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố N và bản án phúc thẩm số 22/2019/DS-PT ngày 29/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Theo văn bản số 58/CV-THA ngày 18/01/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố N. Ngày 13/3/2017, Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố N đã trích chuyển số tiền tạm ứng án phí mà bà H1 và ông V đã nộp đối trừ vào khoản tiền án phí cho bà H1 là 400.000 đồng, ông V là 400.000 đồng. Các nghĩa vụ về tài sản gồm khoản tiền án phí sơ thẩm 111.860.000 đồng và khoản tiền phải trả cho bà Th là 4.060.000.000 đồng chưa thi hành. Do đó, Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố N phải hoàn trả cho bà H1 và ông V các khoản tiền tạm ứng án phí theo quyết định của Bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.4] Về án phí

[2.4.1] Án phí sơ thẩm: Bà Th, ông V, bà H1 là các đương sự trong vụ án đều là người cao tuổi, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và miễn án phí cho họ. Tuy nhiên cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu về việc thi hành theo bản án sơ thẩm số 05/2016/DS-ST ngày 23/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố N và bản án phúc thẩm số 22/2019/DS-PT ngày 29/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội hủy. Do đó, cấp sơ thẩm quyết định án phí không chính xác cần sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm.

[2.4 .2] Án phí phúc thẩm: Do Bản án sơ thẩm bị sửa nên các đương sự không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 121, 129, 181, 256, 389, 405, 410, 412, 429, 439, 440 và 449 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 85, 86 và 87 Luật Doanh nghiệp năm 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 03/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Cụ thể như sau:

Tuyên xử:

1.1. Đình chỉ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Th về việc: Tuyên bố hợp đồng mua bán cổ phiếu không có thật giữa bà Th với bà Nguyễn Thị H1 là vô hiệu; yêu cầu bà H1 trả cho bà Th số tiền lãi của số tiền 3.060.000.000 đồng bà Th phải trả lãi cho Ngân hàng và tiền lãi của số tiền 700.000.000 đồng theo lãi suất tiền vay Ngân hàng tương đương với thời gian bà Th chuyển tiền cho bà H1 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Th.

Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải trả lại số tiền 4.060.000.000 đồng (Bốn tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng) cho bà Lê Thị Th. (Số tiền này là khoản tiền năm 2007, bà Th đã giao cho bà H1 mục đích là để mua cổ phần GPBank nhưng bà H1 đã không mua cổ phần GP Bank cho bà Th như thỏa thuận).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán hết số tiền phải thi hành án cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị H1 về việc buộc bà Th phải thực hiện nghĩa vụ nhận đúng và đủ số lượng và chủng loại tài sản của bà là 100.000 cổ phần GP Bank và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đinh Ngọc V đề nghị Tòa án xác định 100.000 cổ phần GP Bank

đứng tên bà Th từ ngày 03/11/2009 là tài sản mà bà H1 đã giao cho bà Th để thực hiện nghĩa vụ giao tài sản phát sinh từ giao dịch giữa bà Th và bà H1.

Xác định tại thời điểm ngày 03/11/2009, ông Đinh Ngọc V là người sở hữu 100.000 cổ phần Ngân hàng GPBank. Ông V được sở hữu số tiền lợi tức 116.850.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) và các quyền và nghĩa vụ khác phát sinh từ 100.000 cổ phần Ngân hàng GP Bank (nếu có) từ ngày 03/11/2009.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Th, bà H1 và ông V.

Trả lại cho bà Lê Thị Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 28.780.000 đồng (Hai mươi tám triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai số AA/2010/05281 ngày 28/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền tạm ứng án phí theo Biên lai số AA/2010/06238 ngày 15/01/2016 đã nộp số tiền là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) và Biên lai số AA/2016/0000210 ngày 07/9/2016 đã nộp số tiền là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Trả lại cho ông Đinh Ngọc V số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0000139 ngày 12/7/2016 số tiền là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) và Biên lai số AA/2016/0000211 ngày 07/9/2016 đã nộp số tiền là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà H1 và ông V không phải chịu.

4. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 05 tháng 02 năm 2021.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội (1);
- VKSND tỉnh Ninh Bình (2);
- Phòng KTNV-THA (1)
- Chi cục THA thành phố N (1);
- TAND thành phố N (1);
- Các đương sự (9);
- Lưu VP, tòa DS (2)

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đinh Huy Lương

